

KINH TẾ VĨ MÔ I

CHƯƠNG VIII: THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

GV: ThS. Nguyễn Thị Hồng

CHƯƠNG VIII: THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

I. Thất nghiệp

1. Khái niệm và đo lường

a. Một số khái niệm

- ✓ *Lực lượng lao động*: là một bộ phận của dân số, trong độ tuổi LĐ, có đủ khả năng LĐ, có nghĩa vụ LĐ và có nguyện vọng làm việc.
- ✓ *Người có việc làm*: là người làm một công việc gì đó được trả công hay mang tính chất tự tạo TN.

1. Khái niệm và đo lường

- ✓ *Thất nghiệp*: là tình trạng một bộ phận của LLLĐ do những nguyên nhân khác nhau dẫn đến chưa có việc làm.

b. Đo lường thất nghiệp

- ✓ *Tỷ lệ thất nghiệp*: là tỷ lệ % số người thất nghiệp so với tổng số người trong LLLĐ.

b. Đo lường thất nghiệp

$$u = \frac{U}{L} \times 100 \%$$

Trong đó:

u (unemployment rate): Tỷ lệ thất nghiệp

U (Unemployed): Số người thất nghiệp

L (Labour Force): Lực lượng lao động.

b. Đo lường thất nghiệp

Ngoài ra, các nhà KT còn tính một số chỉ tiêu khác như:

- ✓ *Tỷ lệ tham gia LLLĐ*: là tỷ lệ % số người trong LLLĐ so với dân số trưởng thành.
- ✓ *Tỷ lệ thời gian LĐ được sử dụng*: là tỷ lệ % số ngày LĐ thực tế so với số ngày LĐ có nhu cầu làm việc. Đây là chỉ tiêu *thích hợp với LĐ ở khu vực nông thôn*, khi SX có tính thời vụ.

2. Phân loại thất nghiệp

a. Căn cứ vào nguồn gốc thất nghiệp

Có 2 loại: thất nghiệp tự nhiên và chu kỳ

➤ *Thất nghiệp tự nhiên*

Thất nghiệp tự nhiên được dùng để chỉ mức thất nghiệp mà bình thường nền KT trải qua

Thất nghiệp tự nhiên có 3 loại: thất nghiệp *tạm thời*, thất nghiệp *cơ cấu* và thất nghiệp *theo lý thuyết cổ điển*.

2. Phân loại thất nghiệp

** Thất nghiệp tạm thời*

Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi người LĐ đang trong quá trình tìm kiếm việc làm mới. Nguyên nhân có thể kể đến là:

- ✓ Bỏ việc
- ✓ Mất việc
- ✓ Mới gia nhập LLLĐ nhưng chưa có việc làm
- ✓ Tái gia nhập LLLĐ nhưng chưa có việc làm

2. Phân loại thất nghiệp

** Thất nghiệp cơ cấu*

Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi thời gian, địa điểm và kỹ năng của NLĐ cần việc làm không phù hợp với thời gian, địa điểm và kỹ năng của công việc đang cần LĐ.

Loại thất nghiệp này thường gắn liền với sự biến động trong cơ cấu hàng hoá SX ra trong nền KT.

2. Phân loại thất nghiệp

** Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển*

Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển xảy ra khi tiền lương được ấn định cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường LĐ.

Nguyên nhân chính khiến tiền lương thực tế cao hơn mức lương cân bằng là luật tiền lương tối thiểu, công đoàn, lý thuyết tiền lương hiệu quả.

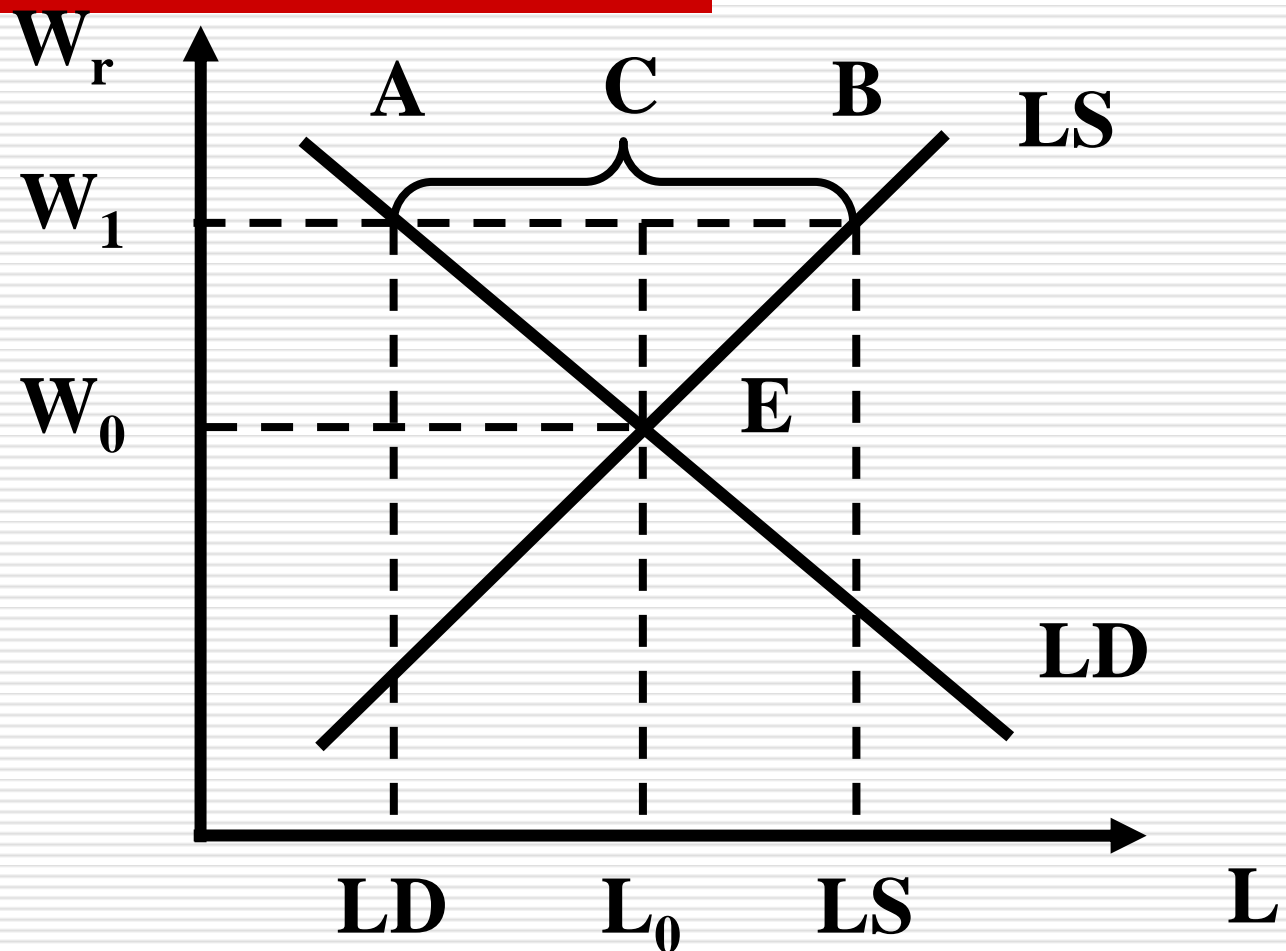
Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

- *Luật tiền lương tối thiểu*

Để đảm bảo mức sống tối thiểu của bộ phận dân cư, ở nhiều quốc gia CP có quy định về mức lương tối thiểu.

Mức lương tối thiểu cao hơn mức lương cân bằng của thị trường LĐ dẫn đến cung LĐ vượt quá cầu LĐ và gây ra thất nghiệp.

Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển



Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

Ảnh hưởng của luật tiền lương tối thiểu còn phụ thuộc vào kỹ năng và kinh nghiệm của NLĐ:

LĐ có kỹ năng và kinh nghiệm không bị ảnh hưởng bởi quy định này vì mức lương của họ cao hơn nhiều so với tiền lương tối thiểu.

LĐ trẻ ít kỹ năng và kinh nghiệm thì luật tiền lương tối thiểu lại có tác động mạnh.

Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

■ *Công đoàn*

Công đoàn là hiệp hội của NLĐ được thành lập nhằm thương lượng với giới chủ về tiền lương và điều kiện làm việc.

Nếu không thương lượng được công đoàn có thể tổ chức đình công. Do mối đe dọa đình công nên đoàn viên công đoàn thường nhận được tiền lương cao hơn so với những NLĐ không tham gia công đoàn.

Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

- *Lý thuyết tiền lương hiệu quả*

Theo lý thuyết này, DN sẽ hoạt động có hiệu quả hơn nếu trả lương cao hơn mức cân bằng. Do đó, DN sẵn sàng trả lương cao ngay cả khi có tình trạng dư cung về LĐ.

Có nhiều lý do thích nguyên nhân khiến cho DN muốn trả lương cao:

Lý thuyết tiền lương hiệu quả

- *Sức khoẻ NLĐ*

NLĐ được trả thù lao cao hơn sẽ có được chế độ dinh dưỡng tốt hơn, sẽ khoẻ mạnh hơn và do đó có NSLĐ cao hơn.

Cách lý giải này *phù hợp với nước đang và kém phát triển*. Ở những nước PT, tiền lương cân bằng đối với hầu hết NLĐ khá cao, trên mức cần thiết cho bữa ăn đủ dinh dưỡng.

Lý thuyết tiền lương hiệu quả

- *Sự luân chuyển công việc*

NLĐ bỏ việc vì nhiều lý do trong đó có lý do liên quan đến tiền lương. DN trả lương càng cao thì NLĐ càng ít bỏ việc.

NLĐ luân chuyển công việc sẽ khiến DN tốn kém chi phí tuyển dụng, đào tạo,...

Lý thuyết tiền lương hiệu quả

- *Nỗ lực của công nhân*

DN không giám sát hết sự nỗ lực làm việc của NLĐ. Tiền lương cao hơn buộc NLĐ phải làm việc tích cực hơn để giữ việc làm của mình.

- *Chất lượng công nhân*

Bằng cách trả lương cao, DN thu hút nhiều LĐ có trình độ cao đến xin việc và do đó họ có thể lựa chọn được những LĐ ưu tú nhất.

2. Phân loại thất nghiệp

➤ *Thất nghiệp chu kỳ*

Thất nghiệp chu kỳ xảy ra khi nền kinh tế bị suy thoái theo chu kỳ KD.

Nguồn gốc chính là ở sự suy giảm của tổng cầu dẫn đến suy giảm SL, SX đình đốn, các DN phải sa thải NLĐ nhằm giảm bớt khó khăn.

2. Phân loại thất nghiệp

b. Căn cứ vào tính chất thất nghiệp

- *Thất nghiệp tự nguyện*: xảy ra khi NLĐ không chấp nhận mức lương và điều kiện làm việc hiện tại nên không có việc làm.
- *Thất nghiệp không tự nguyện*: xảy ra khi NLĐ chấp nhận mức lương và điều kiện làm việc hiện tại nhưng vẫn không có việc làm.

3. Tác động của thất nghiệp

a. Tác động kinh tế

Khi thất nghiệp ở mức cao, TN của dân cư giảm sút, lãng phí nguồn nhân lực, nền KT đã mất số SL mà lẽ ra có thể được tạo ra từ những người thất nghiệp.

SL bị mất đi = GDP tiềm năng - GDP thực có

3. Tác động của thất nghiệp

Quy luật Okun (hay quy luật 2,5 – 1):

Từ kết quả rút ra qua các phân tích thực nghiệm về mối quan hệ giữa thất nghiệp và SL của nền KT Mỹ, nhà KT học Arthur Okun (1929 - 1979) đã đi đến kết luận:

Nếu tỷ lệ thất nghiệp tăng 1% thì GDP thực tế sẽ giảm 2,5% và ngược lại.

3. Tác động của thất nghiệp

Tuy vậy, trong một chừng mực nào đó thất nghiệp cũng có những tác động tích cực.

Khi NLĐ thất nghiệp một cách tự nguyện, họ sẽ có thời gian để tìm kiếm công việc tốt hơn, phù hợp với năng lực của mình. Điều đó làm cho việc phân bổ các nguồn lực có hiệu quả hơn góp phần làm gia tăng SL trong dài hạn.

3. Tác động của thất nghiệp

b. Tác động xã hội

Những kết quả điều tra XH học cho thấy rằng thất nghiệp cao luôn gắn với sự gia tăng các tệ nạn XH như cờ bạc, rượu chè, trộm cắp, tự tử,...

4. Biện pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

- Tạo ra nhiều công ăn việc làm,
- Nâng cao dịch vụ thị trường lao động ,
- Phát triển và từng bước hoàn thiện các chương trình đào tạo nghề và đào tạo lại,
- Cải cách hệ thống bảo hiểm thất nghiệp

II. Lạm phát

1. Khái niệm và đo lường lạm phát

a. Khái niệm

Lạm phát (inflation) là sự gia tăng liên tục của mức giá chung trong một khoảng thời gian nhất định.

Ngược lại, khi *mức giá chung giảm xuống liên tục* trong một khoảng thời gian nhất định gọi là *giảm phát (deflation)*.

1. Khái niệm và đo lường lạm phát

b. Đo lường lạm phát

Để đo lường LP người ta dùng chỉ tiêu *tỷ lệ lạm phát*, ký hiệu Π

$$\Pi = \frac{P^t - P^{t-1}}{P^{t-1}} \times 100 \%$$

Với: P^{t-1} : mức giá chung của kỳ trước đó

P^t : mức giá chung của kỳ nghiên cứu

b. Đo lường lạm phát

Trên thực tế, việc xác định chỉ số giá chung P của toàn bộ nền KT rất khó thực hiện. Vì vậy, người ta xây dựng các chỉ số giá khác như:

- ✓ *Chỉ số giá tiêu dùng* (Consumer Price Index: CPI)
- ✓ *Chỉ số điều chỉnh GDP* (GDP Deflator: D_{GDP})

b. Đo lường lạm phát

➤ *Chỉ số giá tiêu dùng*

Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động giá của một “giỏ” (basket) HH - DV *tiêu biểu* cho cơ cấu TD XH.

$$CPI_t = \frac{P_1^t Q_1^0 + P_2^t Q_2^0 + \dots + P_n^t Q_n^0}{P_1^0 Q_1^0 + P_2^0 Q_2^0 + \dots + P_n^0 Q_n^0} \times 100 = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t Q_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0 Q_i^0} \times 100$$

b. Đo lường lạm phát

CPI là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức độ biến động của giá bán lẻ HH - DV dùng trong sinh hoạt của dân cư. Vì thế, nó được sử dụng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian và đo lường LP.

$$\Pi = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} \times 100 \%$$

b. Đo lường lạm phát

Mặc dù được sử dụng rộng rãi để tính toán lạm phát nhưng CPI vẫn có những sai lệch nhất định do CPI được tính dựa trên một “giỏ” HH - DV cố định:

- ***Lệch do hàng hoá mới***

Khi một HH mới xuất hiện, NTD có nhiều sự lựa chọn hơn, nghĩa là mỗi đồng tiền trở nên có giá trị hơn, do vậy NTD cần ít tiền hơn để duy trì mức sống như cũ.

b. Đo lường lạm phát

- *Lệch do chất lượng thay đổi*

Nhìn chung chất lượng HH - DV ngày càng được cải thiện. Việc cải thiện chất lượng thường đi kèm với sự tăng lên của giá. Song sự gia tăng giá như vậy không phải là lạm phát. Thế nhưng, sự thay đổi trong giá đó lại được phản ánh vào CPI và làm cho CPI tăng lên.

b. Đo lường lạm phát

■ *Lệch thay thế*

Mặc dù giá HH - DV thay đổi qua các năm nhưng giá của các mặt hàng lại không thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Một số mặt hàng có giá tăng nhanh hơn, một số mặt hàng tăng chậm.

NTD có xu hướng chuyển sang TD mặt hàng có giá tăng chậm hơn thay vì TD đúng như cơ cấu của giỏ HH - DV trước đây. Tuy nhiên, kiểu thay thế này lại không được tính đến trong CPI.

b. Đo lường lạm phát

➤ *Chỉ số điều chỉnh GDP*

Chỉ số này cho biết sự thay đổi của giá HH - DV thời kỳ nghiên cứu so với giá của thời kỳ gốc nên có thể dùng để tính tỷ lệ LP.

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP_n^t}{GDP_r^t} \times 100 = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t Q_i^t}{\sum_{i=1}^n P_i^0 Q_i^t} \times 100$$

b. Đo lường lạm phát

Công thức tính tỷ lệ LP theo chỉ số điều chỉnh GDP:

$$\Pi = \frac{D_{GDP}^t - D_{GDP}^{t-1}}{D_{GDP}^{t-1}} \times 100 \%$$

So sánh CPI và chỉ số điều chỉnh GDP

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	CHỈ SỐ ĐIỀU CHỈNH GDP
<ul style="list-style-type: none">- Chỉ phản ánh sự thay đổi giá cả của một “giỏ” HH - DV mà NTD mua.- Sự thay đổi trong giá hàng TD NK sẽ làm cho CPI thay đổi.- Sử dụng “giỏ” HH - DV cố định (lượng hàng ở năm cơ sở).	<ul style="list-style-type: none">- Phản ánh sự thay đổi giá cả của <i>tất cả</i> các HH - DV mà nền KT sản xuất ra.- Sự thay đổi trong giá hàng TD NK không ảnh hưởng tới chỉ số điều chỉnh GDP.- Cơ cấu HH - DV thay đổi theo thời gian (lượng hàng ở năm hiện hành).

b. Đo lường lạm phát

Kết luận:

Chỉ số điều chỉnh GDP là một chỉ tiêu phản ánh lạm phát tốt hơn CPI.

Tuy nhiên, nếu mục tiêu là xác định ảnh hưởng của LP đến mức sống thì CPI lại tỏ ra thích hợp hơn. Hơn nữa, việc tính toán CPI đơn giản hơn nên người ta vẫn sử dụng nó để đo lường LP.

2. Phân loại lạm phát

Căn cứ vào tỷ lệ LP người ta chia LP thành 3 loại: LP *vừa phải*, LP *phi mã* và *siêu lạm phát*.

a. Lạm phát vừa phải (Moderate Inflation)

LP vừa phải còn gọi là LP *một con số* ($\pi \leq 10\%/năm$), giá cả tăng chậm và có thể dự đoán trước được.

2. Phân loại lạm phát

b. Lạm phát phi mã (Gallopig Inflation)

Lạm phát phi mã còn gọi là lạm phát 2 con số ($10\%/năm \leq \Pi \leq 100\%/năm$).

Loại LP này nếu kéo dài sẽ gây ra những biến dạng KT nghiêm trọng.

c. Siêu lạm phát (Hyper Inflation)

Siêu LP còn gọi là LP 3 con số trở lên ($\Pi \geq 100\%/năm$).

2. Phân loại lạm phát

Một số điều kiện cơ bản gây ra siêu lạm phát:

- ✓ Siêu lạm phát chỉ xuất hiện trong các hệ thống sử dụng *đồng tiền pháp định*.
- ✓ Siêu lạm phát có xu hướng xuất hiện trong thời gian sau chiến tranh, nội chiến hoặc cách mạng *do sự căng thẳng về ngân sách CP*.

3. Các nguyên nhân gây ra lạm phát

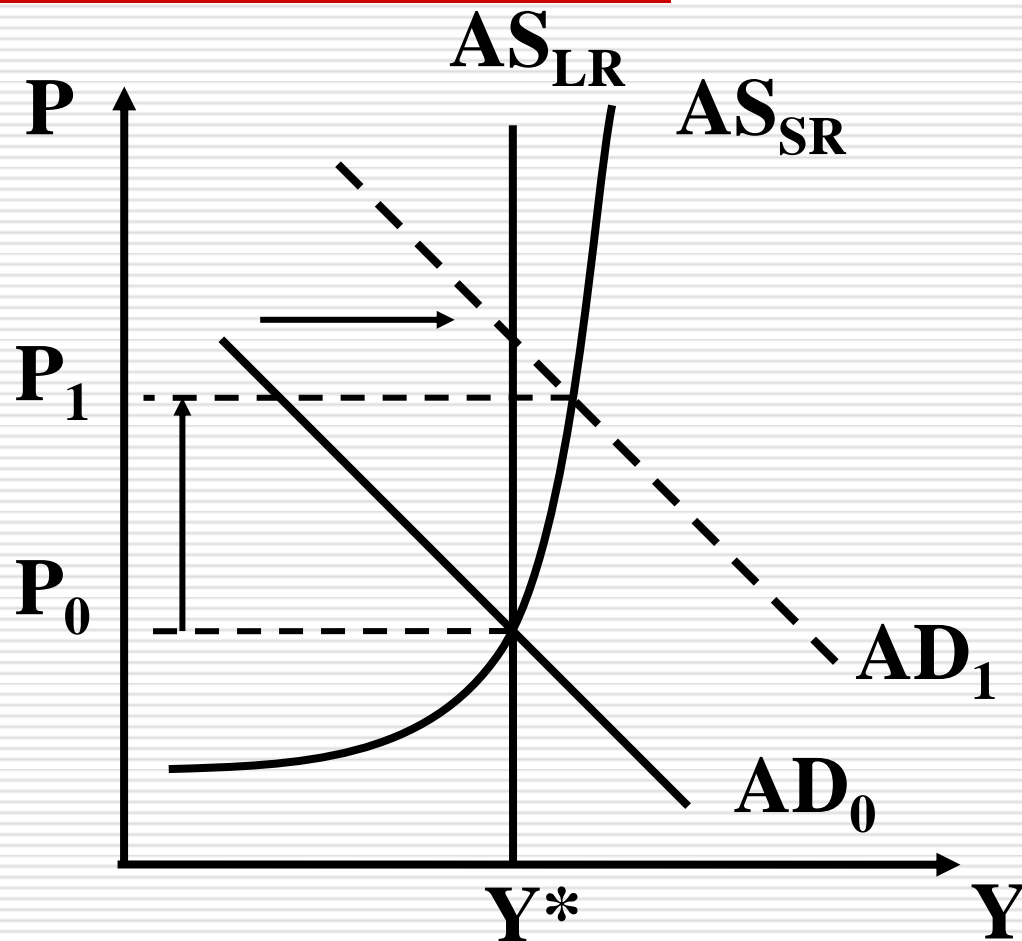
a. Lạm phát do “cầu kéo” (Demand Pull Inflation)

LP do “cầu kéo” xảy ra khi *tổng cầu* tăng lên mạnh mẽ, đặc biệt là khi SL đã đạt hoặc vượt quá mức SL tiềm năng.

$$AD = C + I + G + (X - M)$$

AD tăng lên có thể do tiêu dùng C, đầu tư I, chi tiêu chính phủ G hay XK ròng (X - M) tăng lên.

a. Lạm phát do “cầu kéo”

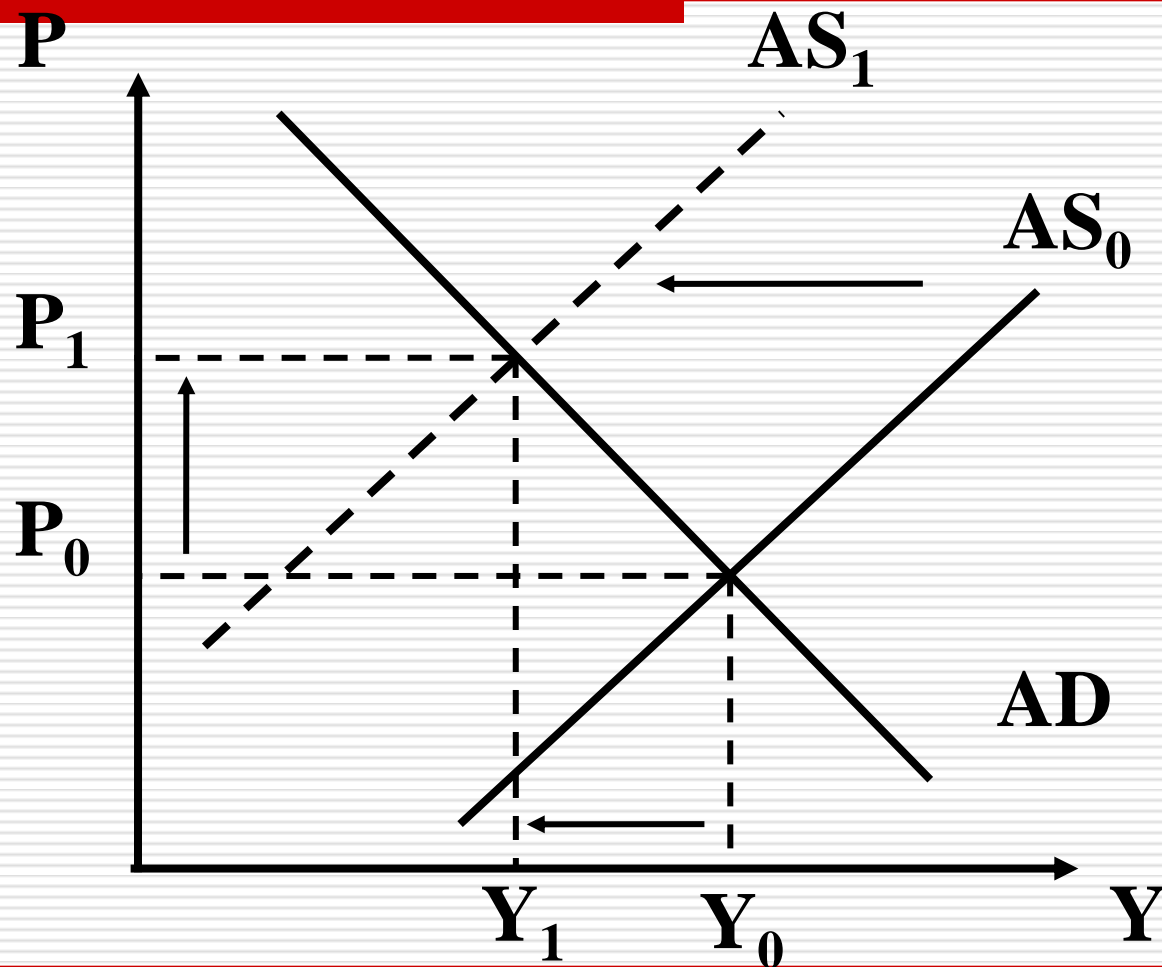


b. Lạm phát do “chi phí đẩy”

LP do “*chi phí đẩy*” (Cost Push Inflation) xảy ra khi *CPSX tăng đột ngột*.

Ngay cả khi SL chưa đạt SL tiềm năng nhưng LP vẫn có thể xảy ra. Các cú sốc đẩy CPSX tăng lên (giá nguyên nhiên vật liệu cơ bản: xăng, dầu, điện...; thuế gián thu; tiền lương;...) khiến lợi nhuận bị thu hẹp, SL giảm xuống, đường AS dịch chuyển sang trái. LP xảy ra.

b. Lạm phát do “chi phí đẩy”



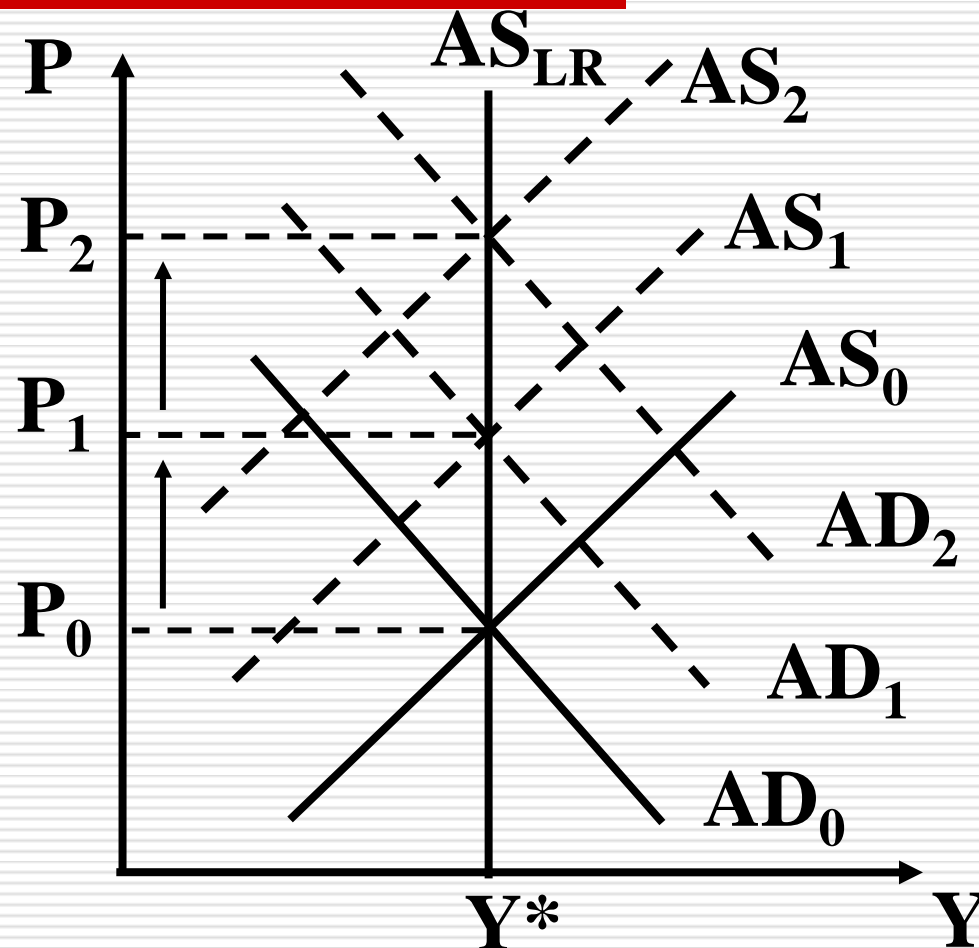
b. Lạm phát do “chi phí đẩy”

Loại lạm phát này vừa làm suy giảm SL vừa làm tăng thất nghiệp nên còn gọi là “*lạm phát đình trệ*” hay còn gọi là hiện tượng “*đình lạm*” (Stagflation = Stagnation + Inflation).

c. Lạm phát dự kiến hay lạm phát ỳ (Inertial Inflation)

Khi nền KT có tỷ lệ LP tương đối ổn định qua các năm thì mọi người sẽ cho rằng trong năm tới LP cũng sẽ ở tỷ lệ tương tự. Vì vậy, họ tự động điều chỉnh lãi suất danh nghĩa, tiền lương danh nghĩa, giá cả trong các hợp đồng KT, các khoản chi tiêu theo tỷ lệ LP đó. Do vậy, mặc dù không có yếu tố nào gây ra LP nhưng thực tế giá cả đã *tăng theo mức dự kiến* và LP cũng xảy ra.

c. Lạm phát dự kiến hay lạm phát ý



d. Tiền tệ và lạm phát

Lý thuyết về tiền tệ là cách giải thích thuyết phục nhất về nguồn gốc sâu xa của hiện tượng LP.

Các nhà tiền tệ cho rằng LP về cơ bản là hiện tượng tiền tệ. Kết luận này dựa trên 2 điều:

- ✓ LP gây ra bởi sự *dư thừa tổng cầu so với tổng cung*. Sự dư cầu này là do có quá nhiều tiền trong lưu thông. Khi có nhiều tiền người ta sẽ chi tiêu nhiều dẫn đến AD tăng đột ngột trong khi AS có hạn, đẩy giá tăng lên.

d. Tiền tệ và lạm phát

- ✓ Có mối quan hệ nhân quả bắt nguồn từ *tác động* của việc *tăng lượng cung tiền* đến *mức giá*, chứ không phải ngược lại là giá cả tăng lên làm tăng lượng cung tiền.

Gọi **Y** là mức SL mà nền KT tạo ra trong 1 năm và **P** là giá của một đơn vị SL điển hình mua. Khi đó tổng số đơn vị tiền tệ được trao đổi trong 1 năm là $(P \times Y)$.

d. Tiền tệ và lạm phát

Nếu gọi V (Velocity) là tốc độ chu chuyển (tức là số lần trung bình mà một tờ giấy bạc được sử dụng để mua HH - DV trong 1 năm) và M là lượng cung tiền thì số lượng đơn vị tiền tệ trao đổi trong 1 năm là $(M \times V)$. Khi đó:

$$M \times V = P \times Y$$

$$\frac{M}{P} = \frac{Y}{V}$$

d. Tiền tệ và lạm phát

Nhìn chung, tốc độ chu chuyển tiền tệ tương đối ổn định. Khi đó, mức giá P tăng chỉ có thể xảy ra khi lượng cung tiền M tăng nhanh hơn $SL Y$. Tốc độ tăng cung tiền càng cao thì tỷ lệ LP càng cao.

Như vậy, theo quan điểm của các nhà tiền tệ, việc cắt giảm lượng cung tiền sẽ hạ thấp tỷ lệ LP và CSTT là CS *then chốt* nhằm kiểm soát LP.

4. Tác hại của lạm phát

Khi giá cả các loại HH - DV tăng với *tốc độ đều nhau* thì LP loại này được gọi là *LP thuần túy* và nó hầu như không ảnh hưởng đến nền KT vì giá cả tương đối của các HH - DV không thay đổi.

Tuy nhiên, trên thực tế loại LP này hầu như không xảy ra mà chúng thường xảy ra theo hướng:

- Tốc độ tăng giá của loại HH - DV *không đều nhau*,
- Tốc độ tăng *giá* và tăng *lương* xảy ra *không đồng thời*.

2 đặc điểm trên dẫn đến những ảnh hưởng của LP:

a. Tác hại của LP được dự tính trước

- *Làm lãng phí các nguồn lực xã hội (chi phí “mòn giấy”)*

LP làm cho các tác nhân trong nền KT tiêu tốn nhiều thời gian và công sức cho việc giảm bớt lượng tiền mặt nắm giữ.

- *Làm tăng những chi phí cho việc điều chỉnh giá, chi phí này được các nhà KT gọi là “chi phí thực đơn”*

a. Tác hại của LP được dự tính trước

➤ *Làm tăng gánh nặng thuế*

Trên thực tế, luật thuế thường không tính đến tác động của LP. Khi TN danh nghĩa tăng còn TN thực tế tăng chậm hơn hoặc không tăng thì LP tự động làm tăng thuế suất trung bình.

LP có ảnh hưởng chủ yếu đến 2 loại thuế đánh vào TN từ tiết kiệm: tiền lãi vốn và lãi tiết kiệm

a. Tác hại của LP được dự tính trước

✓ *Tiền lãi vốn*

Đây là TN có được từ việc bán một tài sản với giá cao hơn giá mua.

Ví dụ:

Bạn sử dụng tiền tiết kiệm để mua một loại CP với giá 10\$/CP và sau đó bán với giá 50\$/CP.

Nếu chính phủ có quy định phải nộp thuế cho phần TN từ CP thì bạn phải chịu thuế cho phần lãi là 40\$/CP

a. Tác hại của LP được dự tính trước

Tuy nhiên, giả sử mức giá chung tăng gấp đôi từ lúc bạn mua đến lúc bạn bán. Như vậy, 10\$ lúc bạn mua sẽ tương đương với 20\$ lúc bán.

Thế thì TN thực tế của bạn chỉ là 30\$/CP. Song vì luật thuế không tính đến LP nên bạn phải đóng thuế trên khoản lợi nhuận 40\$/CP.

Rõ ràng, LP đã vô tình làm tăng gánh nặng thuế mà bạn phải nộp cho khoản lãi từ vốn.

a. Tác hại của LP được dự tính trước

✓ *Tiền lãi danh nghĩa*

Đây là TN có được từ các khoản tiết kiệm

Ví dụ:

Giả sử CP đánh thuế suất 20% TN từ tiền lãi

Nếu ban đầu LS danh nghĩa là 10% và tỷ lệ lạm phát là 5% thì:

- LS thực tế trước thuế là: $10\% - 5\% = 5\%$
- LS thực tế sau thuế là:

$$10\% \times (100\% - 20\%) - 5\% = 3\%$$

a. Tác hại của LP được dự tính trước

Sau đó giả sử tỷ lệ LP tăng lên 10% và LS danh nghĩa được điều chỉnh hoàn toàn theo LP và lên mức 15% để duy trì mức LS thực tế trước thuế không thay đổi. Tuy nhiên, mức LS thực tế sau thuế chỉ còn là:

$$15\% \times (100\% - 20\%) - 10\% = 2\%$$

Như vậy, LP làm giảm khoản TN sau thuế của khoản tiết kiệm nên LP không khuyến khích tiết kiệm và do đó không có lợi cho TTKT.

a. Tác hại của LP được dự tính trước

➤ *Lạm phát gây ra sự nhầm lẫn và bất tiện*

Một trong các chức năng của tiền là đơn vị hạch toán. Nhưng khi LP xảy ra nó làm méo mó giá trị thực tế của đơn vị hạch toán nên việc tính toán kết quả hoạt động SXKD của các DN khó chính xác.

Trong một chừng mực nào đó, LP làm cho các nhà ĐT khó có thể phân biệt giữa DN hoạt động có hiệu quả và kém hiệu quả. Hậu quả là cản trở thị trường tài chính trong việc phân bổ một cách có hiệu quả các khoản tiết kiệm của nền KT cho các dự án ĐT.

b. Tác hại của LP không được dự tính trước

- Phân phối lại của cải và TN
- Làm giảm TN thực tế của những người có TN danh nghĩa cố định hoặc chậm được điều chỉnh theo lạm phát.

$$W_r = \frac{W_n}{P} \quad \begin{matrix} \downarrow \\ \uparrow \end{matrix}$$

III. Mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát

1. Trong ngắn hạn

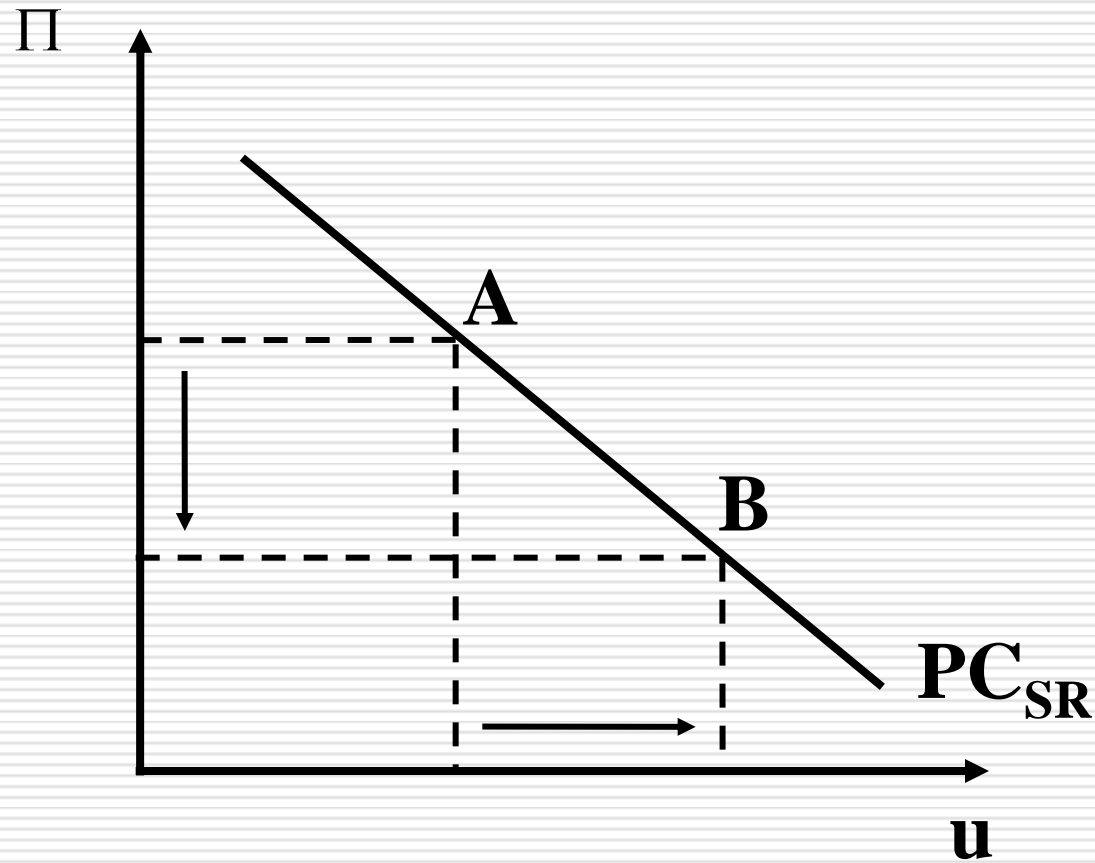
Năm 1958, giáo sư A. W. Phillips ở học viện KT London đã cho đăng 1 bài báo mang tiêu đề *“Mối quan hệ giữa thất nghiệp và tỷ lệ thay đổi tiền lương danh nghĩa ở Anh giai đoạn 1861 – 1957”* trên tờ tạp chí KT học của Anh. Trong bài báo đó, Phillips đã chỉ ra mối tương quan tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ LP.

1. Trong ngắn hạn

Hai năm sau khi Phillips công bố kết quả nghiên cứu, P. A Samuelson và R. Solow cho đăng bài báo trong tờ Điểm báo KT Mỹ dưới tiêu đề “*Các phân tích về chính sách chống LP*”, trong đó họ cũng chỉ ra mối quan hệ tương tự giữa thất nghiệp và LP khi nghiên cứu số liệu nền KT Mỹ.

P. A Samuelson và R. Solow đã gọi mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát là *đường Phillips (Phillips Curve)*.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ LP trong ngắn hạn



1. Trong ngắn hạn

Đường Phillips cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ LP. Nó gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách rằng có thể đánh đổi LP cao để có thất nghiệp thấp hoặc ngược lại.

Tuy nhiên, việc lựa chọn yếu tố nào để đánh đổi còn phụ thuộc vào *độ dốc* của đường Phillips

2. Trong dài hạn

Trong dài hạn không có sự đánh đổi giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ LP. Đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

